

Số: /QĐ-BNN-VP

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Lâm nghiệp, Nông nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản, Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai, Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Lâm nghiệp, Nông nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản, Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai, Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể như sau:

- Công bố 01 thủ tục hành chính lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường theo Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ (*chi tiết tại mục 1 Phần I; Phần II Phụ lục kèm theo*);

- Công bố 61 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung cơ quan thực hiện theo quy định tại Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ (*chi tiết tại mục 2 Phần I Phụ lục kèm theo*);

- Công bố 01 thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (*chi tiết tại mục 3 Phần I Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, các cơ quan, Thủ trưởng các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Bộ (Phòng Kiểm soát TTHC);
- Cổng thông tin điện tử của Bộ, Báo Nông nghiệp VN;
- Lưu: VT, VP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phùng Đức Tiến

Phụ lục
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-VP ngày tháng năm 2023
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính quy định tại Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg

| STT | Tên thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|
| Thủ tục hành chính cấp tỉnh | | | |
| 1 | Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao | Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

2. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung cơ quan thực hiện theo quy định tại Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC | Quyết định đã công bố | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện | Ghi chú |
|------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thủ tục hành chính cấp trung ương | | | | | | | |
| 1. | 1.005320 | Cấp lại Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu | 371/QĐ-BNN-QLCL | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản | Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường | Thay thế cụm từ “Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường” tại TTHC này |
| 2. | 1.003540 | Thẩm định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản có xuất khẩu | 371/QĐ-BNN-QLCL | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản | Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường | Thay thế cụm từ “Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường” tại TTHC này |
| 3. | 2.001471 | Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh | 371/QĐ-BNN-QLCL | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Quản lý chất lượng Nông lâm | Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường | Thay thế cụm từ “Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản” bằng cụm từ “Cục |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC | Quyết định đã công bố | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện | Ghi chú |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | doanh thực phẩm thủy sản có xuất khẩu | | | sản và Thủy sản | | Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường” tại TTHC này |
| 4. | 2.001309 | Cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu sản xuất tại các cơ sở trong danh sách ưu tiên | 371/QĐ-BNN-QLCL | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản | Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường | Thay thế cụm từ “Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường” tại TTHC này |
| 5. | 2.001281 | Cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu sản xuất tại các cơ sở ngoài danh sách ưu tiên | 371/QĐ-BNN-QLCL | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản | Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường | Thay thế cụm từ “Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường” tại TTHC này |
| 6. | 1.003111 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | 2316/QĐ-BNN-QLCL; 3279/QĐ-BNN-VP | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản | Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường | Thay thế cụm từ “Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Chất lượng, Chế biến |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC | Quyết định đã công bố | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện | Ghi chú |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | | | và Phát triển thị trường” tại TTHC này |
| 7. | 1.003082 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005 | 2316/QĐ-BNN-QLCL; 3279/QĐ-BNN-VP | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản | Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường | Thay thế cụm từ “Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường” tại TTHC này |
| 8. | 1.003058 | Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | 2316/QĐ-BNN-QLCL; 3279/QĐ-BNN-VP | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản | Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường | Thay thế cụm từ “Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường” tại TTHC này |
| 9. | 2.001254 | Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước | 2316/QĐ-BNN-QLCL; 3279/QĐ-BNN-VP | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản | Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường | Thay thế cụm từ “Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường” tại TTHC này |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC | Quyết định đã công bố | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện | Ghi chú |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10. | 1.002996 | Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm | 2316/QĐ-BNN-QLCL | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản | Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường | Thay thế cụm từ “Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường” tại TTHC này |
| 11. | 1.010093 | Đăng ký hoạt động ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam | 3461/QĐ-BNN-PCTT | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Đề điều và Phòng, chống thiên tai | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục quản lý Đề điều và Phòng chống thiên tai) | Thay thế cụm từ “Tổng cục Phòng, chống thiên tai” bằng cụm từ “Cục Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai” tại TTHC này |
| 12. | 1.008406 | Điều chỉnh nội dung Quyết định phê duyệt chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai | 1957/QĐ-BNN-PCTT | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Đề điều và Phòng, chống thiên tai | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục quản lý Đề điều và Phòng chống thiên tai) | Thay thế cụm từ “Tổng cục Phòng, chống thiên tai” bằng cụm từ “Cục Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai” tại TTHC này |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC | Quyết định đã công bố | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện | Ghi chú |
|------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 13. | 1.008401 | Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ | 1957/QĐ-BNN-PCTT | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Đề điều và Phòng, chống thiên tai | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục quản lý Đề điều và Phòng chống thiên tai) | Thay thế cụm từ “Tổng cục Phòng, chống thiên tai” bằng cụm từ “Cục Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai” tại TTHC này |
| 14. | 1.008403 | Quyết định chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ | 1957/QĐ-BNN-PCTT | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Đề điều và Phòng, chống thiên tai | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục quản lý Đề điều và Phòng chống thiên tai) | Thay thế cụm từ “Tổng cục Phòng, chống thiên tai” bằng cụm từ “Cục Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai” tại TTHC này |
| 15. | 1.008837 | Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen | 3480/QĐ-BNN-KHCN | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy sản; Cục Lâm nghiệp; Cục Trồng trọt; Cục Chăn nuôi) | Thay thế các cụm từ “Tổng cục Lâm nghiệp” bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp”; cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Thủy sản” tại TTHC này |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC | Quyết định đã công bố | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện | Ghi chú |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 16. | 1.008836 | Cấp Quyết định cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập hoặc nghiên cứu, phân tích, đánh giá không vì mục đích thương mại | 3480/QĐ-BNN-KHCN | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy sản; Cục Lâm nghiệp; Cục Trồng trọt; Cục Chăn nuôi) | Thay thế các cụm từ “Tổng cục Lâm nghiệp” bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp”; cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Thủy sản” tại TTHC này |
| 17. | 1.008835 | Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen | 3480/QĐ-BNN-KHCN | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy sản; Cục Lâm nghiệp; Cục Trồng trọt; Cục Chăn nuôi) | Thay thế các cụm từ “Tổng cục Lâm nghiệp” bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp”; cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Thủy sản” tại TTHC này |
| 18. | 1.008833 | Đăng ký tiếp cận nguồn gen | 3480/QĐ-BNN-KHCN | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy sản; Cục Lâm nghiệp; Cục | Thay thế các cụm từ “Tổng cục Lâm nghiệp” bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp”; cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC | Quyết định đã công bố | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện | Ghi chú |
|------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | | Trồng trọt; Cúc Chăn nuôi) | “Cúc Thủy sản” tại TTHC này |
| 19. | 1.000097 | Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập | 4868/QĐ-BNN-TCLN | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Lâm nghiệp | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cúc Lâm nghiệp) | Sửa đổi, bổ sung các cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cúc Lâm nghiệp)” |
| 20. | 1.011469 | Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 374/QĐ-BNN-TCLN | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Lâm nghiệp | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cúc Lâm nghiệp) | Sửa đổi, bổ sung các cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cúc Lâm nghiệp)” |
| 21. | 2.002467 | Công nhận giống cây trồng lâm nghiệp | 362/QĐ-BNN-TCLN | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Lâm nghiệp | Cúc Lâm nghiệp | Thay thế các cụm từ “Tổng cục Lâm nghiệp” bằng cụm từ “Cúc Lâm nghiệp” |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC | Quyết định đã công bố | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện | Ghi chú |
|------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 22. | 3.000180 | Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng | 1766/QĐ-BNN-TCLN | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Lâm nghiệp | Cục Lâm nghiệp | Thay thế các cụm từ “Tổng cục Lâm nghiệp” bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp” tại TTHC này |
| 23. | 3.000179 | Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp | 1766/QĐ-BNN-TCLN | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Lâm nghiệp | Cục Lâm nghiệp | Thay thế cụm từ “Tổng cục Lâm nghiệp” bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp” tại TTHC này |
| 24. | 1.007915 | Phê duyệt, điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh | 4751/QĐ-BNN-TCLN | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Lâm nghiệp | Cục Lâm nghiệp | Thay thế cụm từ “Tổng cục Lâm nghiệp” bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp” tại TTHC này |
| 25. | 1.002237 | Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý | 4868/QĐ-BNN-TCLN | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Lâm nghiệp | Cục Lâm nghiệp | Thay thế cụm từ “Tổng cục Lâm nghiệp” bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp” tại TTHC này |
| 26. | 1.002226 | Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng | 4868/QĐ-BNN-TCLN | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Lâm nghiệp | Cục Lâm nghiệp | Thay thế cụm từ “Tổng cục Lâm nghiệp” bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp” tại TTHC này |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC | Quyết định đã công bố | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện | Ghi chú |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | phòng hộ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý | | | | | |
| 27. | 1.000099 | Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức quản lý rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 4868/QĐ-BNN-TCLN | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Lâm nghiệp | Cục Lâm nghiệp | Thay thế cụm từ “Tổng cục Lâm nghiệp” bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp” tại TTHC này |
| 28. | 1.000095 | Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên) | 4868/QĐ-BNN-TCLN | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Lâm nghiệp | Cục Lâm nghiệp | Thay thế cụm từ “Tổng cục Lâm nghiệp” bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp” tại TTHC này |
| 29. | 2.001576 | Công nhận tiến bộ kỹ thuật | 2346/QĐ-BNN-KHCN | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Nông nghiệp | - Cục Thủy sản; - Cục Thủy lợi; - Cục Lâm nghiệp; - Cục Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai; - Cục Trồng trọt; - Cục Bảo vệ thực vật; | Thay thế các cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Thủy sản”; cụm từ “Tổng cục Thủy lợi” bằng cụm từ “Cục Thủy lợi”; cụm từ “Tổng cục Lâm nghiệp” bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp”; cụm từ “Tổng cục” |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC | Quyết định đã công bố | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện | Ghi chú |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Cục Chăn nuôi; - Cục Thú y; - Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường; - Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; - Cục Quản lý xây dựng công trình. | Phòng, chống thiên tai” bằng cụm từ “Cục Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai”; cụm từ “Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường” tại TTHC này |
| 30. | 1.003997 | Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và PTNT | 2525/QĐ-BNN-TCTL | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thuỷ lợi | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy lợi) | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy lợi” bằng cụm từ “Cục Thủy lợi” tại TTHC này |
| 31. | 1.003983 | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và PTNT | 2525/QĐ-BNN-TCTL | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thuỷ lợi | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy lợi) | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy lợi” bằng cụm từ “Cục Thủy lợi” tại TTHC này |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC | Quyết định đã công bố | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện | Ghi chú |
|------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 32. | 1.003969 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và PTNT | 2525/QĐ-BNN-TCTL | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thuỷ lợi | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy lợi) | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy lợi” bằng cụm từ “Cục Thủy lợi” tại TTHC này |
| 33. | 1.003959 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và PTNT | 2525/QĐ-BNN-TCTL | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thuỷ lợi | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy lợi) | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy lợi” bằng cụm từ “Cục Thủy lợi” tại TTHC này |
| 34. | 1.003952 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và PTNT | 2525/QĐ-BNN-TCTL | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thuỷ lợi | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy lợi) | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy lợi” bằng cụm từ “Cục Thủy lợi” tại TTHC này |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC | Quyết định đã công bố | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện | Ghi chú |
|------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 35. | 1.003660 | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và PTNT | 2525/QĐ-BNN-TCTL | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thủy lợi | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy lợi) | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy lợi” bằng cụm từ “Cục Thủy lợi” tại TTHC này |
| 36. | 1.003647 | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và PTNT | 2525/QĐ-BNN-TCTL | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thủy lợi | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy lợi) | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy lợi” bằng cụm từ “Cục Thủy lợi” tại TTHC này |
| 37. | 1.003632 | Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt và công trình mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 2 tỉnh trở lên do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý | 2525/QĐ-BNN-TCTL | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thủy lợi | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy lợi) | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy lợi” bằng cụm từ “Cục Thủy lợi” tại TTHC này |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC | Quyết định đã công bố | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện | Ghi chú |
|------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 38. | 1.003611 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và PTNT | 2525/QĐ-BNN-TCTL | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thủy lợi | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy lợi) | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy lợi” bằng cụm từ “Cục Thủy lợi” tại TTHC này |
| 39. | 2.001340 | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và PTNT | 4638/QĐ-BNN-TCTL | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thủy lợi | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy lợi) | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy lợi” bằng cụm từ “Cục Thủy lợi” tại TTHC này |
| 40. | 2.001337 | Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và PTNT | 4638/QĐ-BNN-TCTL | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thủy lợi | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy lợi) | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy lợi” bằng cụm từ “Cục Thủy lợi” tại TTHC này |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC | Quyết định đã công bố | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện | Ghi chú |
|------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 41. | 2.001332 | Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và PTNT | 4638/QĐ-BNN-TCTL | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thuỷ lợi | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thuỷ lợi) | Sửa đổi, bổ sung các cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thuỷ lợi)” tại TTHC này |
| 42. | 1.003851 | Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế) | 1154/QĐ-BNN-TCTS | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thuỷ sản | Cục Kiểm ngư | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Kiểm ngư” tại TTHC này |
| 43. | 1.004943 | Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản | 1154/QĐ-BNN-TCTS | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thuỷ sản | Cục Thủy sản | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Thủy sản” tại TTHC này |
| 44. | 1.004940 | Cấp văn bản chấp thuận cho tàu cá khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam hoặc cấp phép cho đi khai thác tại vùng | 1154/QĐ-BNN-TCTS | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thuỷ sản | Cục Thủy sản | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Thủy sản” tại TTHC này |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC | Quyết định đã công bố | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| | | biên thuộc thẩm quyền quản lý của Tổ chức nghề cá khu vực | | | | | |
| 45. | 1.004936 | Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép hoạt động cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam | 1154/QĐ-BNN-TCTS | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thủy sản | Cục Thủy sản | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Thủy sản” tại TTHC này |
| 46. | 1.004929 | Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá | 1154/QĐ-BNN-TCTS | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thủy sản | Cục Thủy sản | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Thủy sản” tại TTHC này |
| 47. | 1.004925 | Cấp phép xuất khẩu loài thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc trong Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng đủ điều kiện (đối với mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế) | 1154/QĐ-BNN-TCTS | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thủy sản | Cục Thủy sản | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Thủy sản” tại TTHC này |
| 48. | 1.004803 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ | 1154/QĐ-BNN-TCTS; 159/QĐ-BNN-TCTS | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thủy sản | Cục Thủy sản | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Thủy sản” tại TTHC này |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC | Quyết định đã công bố | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện | Ghi chú |
|------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| | | chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) | | | | | |
| 49. | 1.004794 | Cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (đề trưng bày tại hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học) | 1154/QĐ-BNN-TCTS | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thủy sản | Cục Thủy sản | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Thủy sản” tại TTHC này |
| 50. | 1.004683 | Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản | 1154/QĐ-BNN-TCTS | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thủy sản | Cục Thủy sản | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Thủy sản” tại TTHC này |
| 51. | 1.004678 | Cấp, cấp lại giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (đối với khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý) | 1154/QĐ-BNN-TCTS | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thủy sản | Cục Thủy sản | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Thủy sản” tại TTHC này |
| 52. | 1.004669 | Cấp, cấp lại giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với | 1154/QĐ-BNN-TCTS | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thủy sản | Cục Thủy sản | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC | Quyết định đã công bố | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| | | nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | | | | | cụm từ “Cục Thủy sản” tại TTHC này |
| 53. | 1.004654 | Công bố mở cảng cá loại 1 | 1154/QĐ-BNN-TCTS | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thủy sản | Cục Thủy sản | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Thủy sản” tại TTHC này |
| 54. | 2.001694 | Cấp giấy phép nhập khẩu giống thủy sản | 1154/QĐ-BNN-TCTS | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thủy sản | Cục Thủy sản | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Thủy sản” tại TTHC này |
| 55. | 1.003821 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (đối với giống bố mẹ) | 1154/QĐ-BNN-TCTS | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thủy sản | Cục Thủy sản | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Thủy sản” tại TTHC này |
| 56. | 1.003790 | Cấp, cấp lại giấy phép nhập khẩu thủy sản sống đối với trường hợp không phải đánh giá rủi ro | 676/QĐ-BNN-TCTS | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thủy sản | Cục Thủy sản | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Thủy sản” tại TTHC này |
| 57. | 1.003770 | Xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản | 4866/QĐ-BNN-TCTS | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thủy sản | Cục Chất lượng, chế biến và phát triển thị trường (Trung | Thay thế cụm từ “Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản” bằng cụm từ “Cục |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC | Quyết định đã công bố | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện | Ghi chú |
|------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| | | khai thác nhập khẩu (theo yêu cầu) | | | | tâm Chất lượng, Chế biến và phát triển thị trường vùng) | Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường” tại TTHC này |
| 58. | 1.003755 | Cấp, cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá | 676/QĐ-BNN-TCTS | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thủy sản | Cục Thủy sản | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Thủy sản” tại TTHC này |
| 59. | 1.003741 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá | 676/QĐ-BNN-TCTS | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thủy sản | Cục Thủy sản | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Thủy sản” tại TTHC này |
| 60. | 1.003726 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá | 676/QĐ-BNN-TCTS | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thủy sản | Cục Thủy sản | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Thủy sản” tại TTHC này |
| 61. | 1.003361 | Cấp, cấp lại giấy phép nhập khẩu thủy sản sống đối với trường hợp phải đánh giá rủi ro | 676/QĐ-BNN-TCTS | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP | Thủy sản | Cục Thủy sản | Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Thủy sản” tại TTHC này |

3. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính | Quyết định đã công bố | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Thủ tục hành chính cấp trung ương | | | | | | |
| 1 | 1.004638 | Xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu | 2316/QĐ- BNN- QLCL | Thông tư số 21/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản | Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản |

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Thủ tục hành chính cấp tỉnh

1. Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Gửi hồ sơ đề nghị công nhận

Tổ chức đầu mối của vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã) lập hồ sơ đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bước 2: Tiếp nhận và xử lý hồ sơ.

(i) Trường hợp hồ sơ hợp lệ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về tính hợp lệ của hồ sơ.

Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày gửi thông báo cho tổ chức đề nghị công nhận, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

(ii) Trường hợp phải bổ sung, sửa đổi hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về tính hợp lệ của hồ sơ.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, Tổ chức đầu mối của vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoàn thiện hồ sơ nộp về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

(Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể tham khảo quy trình thành lập Tổ thẩm định, tổ chức thẩm định và trình ban hành Quyết định công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng dẫn được ban hành tại Công văn số 2613/BNN-KHCN ngày 04/4/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg)

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

(i) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;
- Thuyết minh vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 2 Quyết định 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

(Tổ chức đầu mối vùng có thể tham khảo mẫu đơn đề nghị (B1.ĐCN-BNN) và thuyết minh vùng (B2.TMV-BNN) được ban hành tại Công văn số 2613/BNN-KHCN ngày 04/4/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg)

* Số lượng hồ sơ: 10 bộ (01 bộ hồ sơ gốc và 09 bộ hồ sơ bản sao).

d) Thời hạn giải quyết:

- (i) Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ.
- (ii) Trường hợp hồ sơ phải thực hiện bổ sung, hoàn thiện hồ sơ: 65 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã)

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

(Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể tham khảo mẫu Quyết định công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (B3.QĐCN-BNN) được ban hành tại Công văn số 2613/BNN-KHCN ngày 04/4/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg).

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm liên kết theo chuỗi giá trị; có tổ chức đầu mối của vùng là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong vùng ký hợp đồng thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp của vùng;

- Sản phẩm sản xuất trong vùng là sản phẩm hàng hóa có lợi thế của vùng, tập trung vào các nhóm sản phẩm sau:

+ Giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản có năng suất, chất lượng cao và khả năng chống chịu vượt trội;

+ Sản phẩm nông lâm thủy sản có giá trị gia tăng và hiệu quả kinh tế cao; chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, khu vực hoặc quốc gia (Viet GAP).

- Công nghệ ứng dụng là các công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học trong chọn tạo, nhân giống và phòng trừ dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi; công nghệ thâm canh, siêu thâm canh, chế biến sâu nâng cao giá trị gia tăng; công nghệ tự động hóa, bán tự động; công nghệ thông tin, viễn thám, thân thiện môi trường. Công nghệ ứng dụng trên quy mô công nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất, gia tăng giá trị của sản phẩm và tăng năng suất lao động;

- Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là vùng chuyên canh, diện tích liền vùng, liền thửa trong địa giới hành chính một tỉnh, có điều kiện tự nhiên thích hợp, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối hoàn chỉnh về giao thông, thủy lợi, điện, thuận lợi cho sản xuất hàng hóa, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp của ngành và địa phương;

- Đối tượng sản xuất và quy mô vùng:

- + Sản xuất hoa diện tích tối thiểu là 50 ha;
- + Sản xuất rau an toàn diện tích tối thiểu là 100 ha;
- + Sản xuất giống lúa diện tích tối thiểu là 100 ha;
- + Nhân giống và sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu diện tích tối thiểu là 5 ha;
- + Cây ăn quả lâu năm diện tích tối thiểu là 300 ha;
- + Cây công nghiệp lâu năm (Chè, cà phê, hồ tiêu) diện tích tối thiểu là 300 ha;
- + Thủy sản: Sản xuất giống diện tích tối thiểu là 20 ha; nuôi thương phẩm diện tích tối thiểu là 200 ha;
- + Chăn nuôi bò sữa số lượng tối thiểu là 10.000 con/năm; bò thịt tối thiểu 20.000 con/năm;
- + Chăn nuôi lợn thịt số lượng tối thiểu là 40.000 con/năm; lợn giống (lợn nái) tối thiểu 2.000 con/năm;
- + Chăn nuôi gia cầm số lượng tối thiểu là 50.000 con/lứa.

l) Căn cứ pháp lý: Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.